

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

ĐẶNG THU THUY

**NHỮNG ĐỔI MỚI CƠ BẢN CỦA THƠ TRỮ TÌNH
VIỆT NAM TỪ GIỮA THẬP KỈ 80 ĐẾN NAY**

**Chuyên ngành: Văn học Việt Nam
Mã số: 62.22.3401**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - 2009

Công trình được hoàn thành tại
KHOA NGỮ VĂN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. Nguyễn Văn Long

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp nhà nước

Hội tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Vào hồi giờ tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội

DANH MỤC MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đặng Thu Thủy (2003), *Sức trẻ của một tài năng Chế Lan Viên*, Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam, số Xuân, tr 19- 22.
2. Đặng Thu Thủy (2004), *Ta là ai ? Câu hỏi cuộc đời*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Những nhà nghiên cứu Ngữ văn trẻ, Tạp chí Khoa học ĐHSP Hà Nội, tr 137-141.
3. Đặng Thu Thủy (2006), *Đôi điều về văn hóa đọc thơ hôm nay*, Văn học Việt Nam sau 1975- Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr 430-440.
4. Đặng Thu Thủy (2008), *Vài nhận xét về sự đổi mới ngôn ngữ thơ ca Việt Nam đương đại*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 6, tr 38- 48.
5. Đặng Thu Thủy (2008), *Sự vận động của quan niệm thơ và nhà thơ thời kì đổi mới*, Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 7, tr 67- 85.
6. Đặng Thu Thủy (2008), *Vài nét về thơ thị giác ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm, số 6, tr 56- 62
7. Đặng Thu Thủy (2008), *Vài nét về thơ tình Việt Nam đương đại*, Đặc san khoa học (Những kết quả nghiên cứu khoa học tại Hội thảo khoa học cán bộ trẻ- Trường Đại học Sư phạm), tr 44- 51.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nhu cầu nghiên cứu thơ Việt Nam từ giữa thập kỉ 80 (của thế kỉ XX) đến nay bắt nguồn từ chính thực trạng phong phú, bề bộn, phức tạp và đang vận động của nó (sự bùng nổ về số lượng, sự đa sắc đa diện, sự mở rộng biên độ phản ánh, tính chất đa khuynh hướng, sự đa dạng về thi pháp...).

Những đặc điểm này tất yếu dẫn đến tính phức tạp, đa chiều trong quá trình tiếp nhận. Chưa bao giờ lại có một khoảng cách lớn giữa sáng tạo và tiếp nhận, giữa các quan điểm tiếp nhận như bây giờ. Quan sát quá trình vận động của thơ mấy mươi năm qua, chúng tôi nhận thấy rõ nỗ lực cách tân của những người cầm bút. Đổi mới là một vấn đề cốt yếu, mang tính thời sự của thơ Việt Nam giai đoạn này.

Có nhận diện rõ về hiện tại mới chủ động trong tương lai. Muốn giải quyết có hiệu quả những tồn tại mà thơ đang đặt ra để thúc đẩy sự phát triển của nó, trước hết cần nhìn nhận chính xác thực trạng sáng tác.

Hành trình đi tìm và khẳng định mình của thơ hôm nay vô cùng khó khăn và phức tạp bởi nó đang sinh tồn trong một thế giới đa cực, phi trung tâm. Tìm hiểu những đổi mới của thơ, ta sẽ thấy rõ thêm con đường quanh co và không ít ghập ghềnh của một thể loại văn chương trong tiến trình hội nhập. Thơ ca là nghệ thuật của ngôn từ. Bởi thế, thơ gắn chặt với tâm thức, điệu hồn, điệu cảm của dân tộc. Qua thực trạng đổi mới thơ đương đại, chúng ta có thể rút ra những quy luật, những bài học khi đi tìm một con đường, một cách thức hội nhập trong lĩnh vực văn hóa tinh thần của dân tộc.

Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, nhu cầu cập nhật kiến thức là rất cần thiết. Yêu cầu giảng dạy thời sự văn học hiện nay đang được đặt ra nhưng không dễ gì giải quyết.

Vì những lí do trên, việc tổng kết, đánh giá một cách khách quan, toàn diện về những đổi mới của thơ Việt Nam trong mấy chục năm qua là vô cùng cần thiết và có ý nghĩa. Với công trình này, chúng tôi hy vọng sẽ góp thêm được một tiếng nói vào cuộc đối thoại dân chủ vẫn đang còn tiếp diễn về thơ đương đại.

2. Lịch sử vấn đề

Thơ giai đoạn này chủ yếu được tiếp cận dưới góc độ phê bình (về một tác giả, một vấn đề thời sự văn học, một hiện tượng mới nổi...). Nhìn chung, được quan tâm, tranh luận nhiều hơn cả là các vấn đề: *truyền thống và hiện đại, thơ và tính dân tộc, chữ và nghĩa, thơ và sex*.

Bên cạnh rất nhiều bài viết về các tác giả, tác phẩm cụ thể là một số bài viết, công trình nghiên cứu đi vào nhận diện, miêu tả những đặc điểm, diện mạo của thơ, phân loại các dạng thức của cái tôi trữ tình. Có thể điểm đến những công trình tiêu biểu sau:

1. *Nửa thế kỉ thơ Việt Nam 1945-1995* (Vũ Tuấn Anh- 1997)
2. *Thơ trữ tình Việt Nam 1975-1995* (Lê Lưu Oanh- 1998)
3. *Mấy vấn đề về thơ Việt Nam 1975-2000* (Phạm Quốc Ca- 2003)

Ngoài ba công trình nghiên cứu có quy mô và tính chuyên biệt như trên còn có một số bài viết mang tính chất tổng kết: *Nhận xét về tư duy thơ thời kì đổi mới* (Nguyễn Bá Thành), *Mười năm thơ thời kì đổi mới- những xu hướng tìm tòi* (Mai Hương), *Hành trình thơ Việt Nam hiện đại* (Trần Đình Sử), *Về một xu hướng đổi mới thi pháp trong thơ hiện nay* (Đỗ Lai Thúy), *Nhìn lại tiến trình thơ Việt Nam hiện đại* (Vũ Quần Phương), *Mười năm cống thơ leo núi* (Thanh Thảo), *Tổng quan về thơ Việt Nam 1975-2000*, *Thơ Việt Nam thời kì đổi mới 1986-2000* (Mã Giang Lân), *Những chuyển động của thơ Việt Nam đương đại* (Nguyễn Đăng Điệp), *Thơ từ sau 1975* (Nguyễn Văn Long).

Nhìn chung các ý kiến đều khá thống nhất với nhau trong việc phân chia dạng thức của cái tôi trữ tình, các xu hướng của thơ, thừa nhận những đổi mới về một số phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. *Về nội dung*: đáng chú ý là xu hướng trở về với cái tôi cá nhân, khẳng định con người cá tính, quan tâm tới những vấn đề nhân sinh thế sự. *Về nghệ thuật*: nổi bật lên là vấn đề cách tân ngôn ngữ; sự đa dạng, linh hoạt về giọng điệu; sự đa dạng trong cấu trúc thể loại. Tùy vào từng tiêu chí đánh giá và cảm quan thẩm mỹ mà có những thái độ khác nhau đối với những cách tân thơ. Có người lấy tiêu chí của thơ thời kì cách mạng, có người lại xuất phát từ những nhu cầu của con người hiện đại trong hoàn cảnh xã hội hiện đại, có người đứng từ góc độ chính trị, đạo đức, tư tưởng, có người lại xuất phát từ đặc trưng thẩm mỹ của thể loại để đánh giá thơ đương đại. Có người tung hô một cách hào phóng, người thì khắc nghiệt đến tàn nhẫn, cũng có không ít người điềm đạm, chùng mịch. Tuy vậy, về cơ bản, sự vận động trên các phương diện của thơ Việt Nam thời kì đổi mới đã được khẳng định theo chiều hướng tích cực, nhất là những đổi mới về nội dung. Những đổi mới về hình thức nghệ thuật có phần phức tạp, nhiều nhận định trái chiều hơn.

Tất cả các bài viết mang tính tổng kết, các công trình nghiên cứu đều giới hạn ở mốc thời gian năm 2000 trở về trước. Cho đến nay (2007), chưa có một công trình chuyên biệt nào nghiên cứu về vấn đề **Những đổi mới cơ bản của thơ Việt Nam từ giữa thập kỉ 80 đến nay**. Luận án sẽ đi tìm cái mới trên bình diện bao quát, từ nội dung cảm hứng đến nghệ thuật biểu hiện nhằm phân biệt với cái trước đó. Không tiếp cận dưới góc độ lí luận hay đặc trưng thi pháp, chúng tôi xem xét sự vận động này trong mối quan hệ hữu cơ với ý thức nghệ thuật, quan niệm thẩm mỹ của thời đại.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là **thơ trữ tình Việt Nam từ giữa thập kỉ 80 đến nay** (về cơ bản, luận án dừng ở mốc thời gian năm 2005. Chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến một số ít tập thơ gây được dư luận, được công bố vào hai năm 2006, 2007).

Thơ từ sau 1975 đến đầu những năm 80 chủ yếu trượt theo quán tính của nền thơ kháng chiến. So với văn xuôi, thơ nhập cuộc chậm hơn bởi đổi mới trong thơ là đổi mới cái phần gốc rễ, sâu xa nhất, đổi mới cả tâm hồn, tình cảm, niềm vui, nỗi buồn chứ không phải chỉ về nhận thức. Từ giữa những năm 80, thơ mới

bắt đầu có những chuyển động rõ nét (về đề tài, cảm hứng...). Bởi thế, chúng tôi lựa chọn thời điểm này như sự khởi đầu cho những đổi mới thơ đương đại.

Chưa bao giờ, thơ được in nhiều như hiện nay. Nhất là từ khi có văn học mạng, số lượng các tác phẩm được công bố lại càng gia tăng một cách đáng kinh ngạc. Bởi thế, khó mà có thể thống kê, bao quát hết được. Luận án sẽ chỉ chú trọng đến những tác phẩm ít nhiều được coi là sự kiện trong đời sống văn học, thu hút được sự chú ý của công luận, hoặc có giá trị nghệ thuật cao, hoặc có vấn đề gây tranh cãi, hoặc tiêu biểu cho một khuynh hướng nào đó và nhất là phải thể hiện được rõ nét sự đổi mới. Về cơ bản, đó cũng là những tác phẩm đã được xuất bản thành sách, thành tập. Còn số thơ được in lẻ trên các phương tiện thông tin đại chúng, thơ chép tay, thơ photo, thơ được phát hành trên mạng..., chúng tôi sẽ chỉ lưu ý đến những trường hợp “đặc biệt”, gây được dư luận. Chúng tôi cũng sẽ đề cập tới cả thơ Việt Nam ở hải ngoại để có thể có một cái nhìn toàn cảnh về thơ trữ tình Việt Nam nói chung song chỉ ở một mức độ nhất định.

Ở luận án này, chúng tôi không đưa trường ca vào diện nghiên cứu vì thể loại này không phải là thế mạnh của thơ thời đổi mới. Cũng bởi, nó có những đặc trưng thể loại phân biệt với thơ trữ tình.

Đề tài của luận án là "**Những đổi mới cơ bản của thơ trữ tình Việt Nam từ giữa thập kỉ 80 đến nay**" nên trong quá trình triển khai đề tài, chủ yếu chúng tôi chỉ chú trọng đến những vấn đề đổi mới (*đổi mới về quan niệm sáng tác, về cảm hứng, về nghệ thuật*), cái gì không mới chúng tôi sẽ lướt qua hoặc không bàn tới.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu văn học sử kết hợp với thi pháp thể loại.
- Phương pháp thống kê phân loại, hệ thống hoá: theo mốc thời gian, theo tác giả, chủ đề, khuynh hướng.
- Phương pháp so sánh trên nhiều cấp độ: tác phẩm, tác giả, giai đoạn, thể loại...
- Phương pháp phân tích tổng hợp.

5. Đóng góp mới của luận án

- Thông qua một khối lượng tư liệu phong phú và cập nhật, luận án sẽ đem đến cho người đọc một cái nhìn tổng quan, có tính hệ thống, đáng tin cậy về thơ trữ tình Việt Nam đương đại.
- Miêu tả, tổng kết, đánh giá những đổi mới của thơ giai đoạn này, từ đó thấy được vai trò của nó trong tiến trình phát triển của thơ Việt Nam.
- Nắm bắt chiều hướng vận động cơ bản của thơ đương đại - một thực thể văn học có diện mạo phức tạp và đa dạng nhất kể từ sau năm 1975.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm có ba chương:

Chương 1: Đổi mới quan niệm thơ

Chương 2: Đổi mới về cảm hứng

Chương 3: Đổi mới một số phương diện hình thức nghệ thuật

CHƯƠNG 1: ĐỔI MỚI QUAN NIỆM THƠ

1.1. Đổi mới như một nhu cầu tất yếu

1.1.1. Sự tác động của hoàn cảnh lịch sử xã hội và môi trường văn hóa thẩm mỹ

Từ sau Đại hội Đảng lần VI, xã hội Việt Nam có những chuyển biến mới mẻ về nhiều mặt.

Cơ cấu kinh tế thay đổi dẫn đến sự thay đổi về tư tưởng, tâm lý xã hội và nhu cầu, thị hiếu của công chúng. Sự xoá bỏ bao cấp về tư tưởng, không khí dân chủ rộng rãi, sự mở rộng giao lưu quốc tế về văn hoá, tinh thần coi trọng yếu tố con người đã đánh thức ý thức về cá nhân, cá tính. "Chưa bao giờ, chúng ta chứng kiến tâm hồn con người Việt Nam mở rộng tất cả các chiều kích như lúc này" (dẫn theo Phạm Quốc Ca- *Mấy vấn đề về thơ Việt Nam 1975-2000*).

Nền kinh tế thị trường đã có những tác động nhiều mặt đến xã hội, con người và cả thơ ca (cả tích cực và tiêu cực). Nó kích thích cạnh tranh, khơi mở những tiềm năng sáng tạo, thôi thúc việc tạo ra những giá trị độc sáng giữa một thế giới đa giá trị; khiến cho người ta năng động, cởi mở, tỉnh táo, trí tuệ hơn; song cũng nhiều dục vọng, thực dụng, lạnh lùng, tàn nhẫn hơn. Con người thời này không phải con người thuần khiết, con người lý tưởng, mà là con người tạp đa, ẩn chứa cả "rồng phượng lẫn rắn rết".

Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự bùng nổ thông tin trong thế giới hiện đại, xu thế giao lưu mở cửa đã mở rộng cánh cửa tri thức nhân loại. Các khái niệm: quốc tế hóa, toàn cầu hóa phản ánh những hiện thực cơ bản và phổ biến của loài người hiện nay. Đây không còn là sự trao đổi giữa những giá trị riêng biệt như trước, mà là sự hài hòa, hội nhập của các giá trị. Nó không dẫn đến tình trạng đồng hóa mà sẽ tạo điều kiện để làm phong phú hơn bản sắc của mỗi cá nhân.

Cùng với những biến đổi cơ giới do sự thay đổi của hoàn cảnh lịch sử là những biến chuyển sâu xa trong thế giới nội cảm, trong tư tưởng, lối sống, cách nghĩ của cá nhân; trong tâm thức văn hóa cộng đồng. Sự rộng mở của một thế giới đa chiều kích dẫn đến những chuyển biến quan trọng trong thế giới quan, nhân sinh quan của những người cầm bút. Mâu thuẫn giữa hệ giá trị chính thống và các hệ giá trị khác đang hình thành tự phát và mạnh mẽ là một biểu hiện, cũng là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những biến động trong đời sống văn hóa và tinh thần ở nước ta.

Sự thay đổi trong nhận thức, tất yếu dẫn đến nhu cầu biểu đạt mới về thế giới. Đổi mới, cách tân là khát vọng chung của những người nghệ sĩ. Trong những năm tháng này, chúng ta đã chứng kiến không ít những phá cách, thậm chí cả những phá phách trong nghệ thuật nói chung. Trong bối cảnh đó, thơ ca cũng không thể không nhập cuộc.

1.1.2. Nhu cầu đổi mới tự thân của nền thơ Việt

Cách tân là thuộc tính của sáng tạo, là quy luật bản chất, là con đường sống còn của văn học nghệ thuật. Thơ Việt Nam vốn tiềm tàng một khát vọng đổi mới. Lịch sử phát triển của thơ Việt qua các thời kỳ đã chứng minh:

- Thời kì trung đại, chúng ta đã học tập kĩ thuật và mỹ học Đường thi để sáng tạo thơ Việt. Lịch sử văn học đã ghi nhận những nỗ lực cách tân nhằm Việt hóa thơ Đường: Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du...

- Lần sóng thơ mới (thơ ca tìm cách phá rào vượt ra khỏi hệ thống thi pháp thời trung đại) là tham vọng đầu tiên hiện đại hoá thơ Việt.

- Cuộc tấn công vào thơ mới với khát vọng cách tân thơ mới:

+ Nhóm Xuân Thu nhã tập, nhóm Dạ Đài: tìm cách thoát khỏi tư trường của thơ mới, vượt lên thơ mới khi nó đã đi vào chỗ bế tắc.

+ Xu hướng tự do hoá hình thức thơ trong kháng chiến chống Pháp: Trần Mai Ninh, Quang Dũng, Văn Cao, Chính Hữu và tiêu biểu là Nguyễn Đình Thi.

+ Nỗ lực hiện đại hóa thơ ca ở Sài Gòn, tiêu biểu là nhóm Sáng tạo với những tên tuổi đáng chú ý như: Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo...

- Một số nhà thơ thuộc nhóm Nhân Văn giai phẩm (Trần Dần, Lê Đạt, Đặng Đình Hưng, Hoàng Cầm...) đã âm thầm và quyết liệt tìm đến một hướng đi mới cho thơ.

- Khát vọng làm mới thơ của các nhà thơ trẻ chống Mỹ.

- Thơ sau 1975, nhất là từ sau 1986 luôn khao khát tìm đường để đổi mới thơ

Có thể nói, chưa bao giờ, cách tân lại trở thành một ý thức tự giác, một nhu cầu khẩn thiết; một cao trào phổ biến, rộng rãi như giai đoạn này. Sự táo bạo, dũng cảm của những người đi trước, xu hướng hội nhập toàn cầu, môi trường tự do dân chủ, giao lưu quốc tế, khao khát được khẳng định cá tính đã là động lực để nhiều nhà thơ trẻ bắt đầu tạo ra một làn sóng mới trong thơ ca Việt Nam đương đại. Đây là một quá trình chưa hoàn kết.

Cứ như vậy, cái đi sau bao giờ cũng muốn mới hơn cái đi trước. Những cái mới luôn được thai nghén ấp ủ, tuy số phận và đích đến của chúng có khác nhau. Nhưng dù sao thì nó vẫn rất có ích cho nghệ thuật.

1.2. Đổi mới trong ý thức nghệ thuật của những người cầm bút đương đại

1.2.1. Quan niệm về thơ

1.2.1.1 Nhận thức lại về những giới hạn và tiềm năng của thơ ca

Theo quan niệm truyền thống: thơ có những khả năng kì diệu, thơ là một ngôi đền thiêng; thơ gánh vác những nhiệm vụ, những trách nhiệm xã hội quan trọng. Từ những góc nhìn mới so với các bậc tiền bối, với cảm quan hiện thực tỉnh táo, nhiều người làm thơ hôm nay đã nhận thức ra những giới hạn của thơ ca. Theo họ, đừng quá kì vọng vào khả năng của thơ. Thi sĩ cũng chỉ là người trần mắt thịt như bao nhiêu người khác, đừng ảo tưởng về năng lực của thơ và nhà thơ.

Những người làm thơ theo tinh thần hậu hiện đại càng có xu hướng khước từ những sứ mệnh cao cả mà lịch sử đã giao phó cho thơ. Viết, đối với họ giờ đây chỉ như một cách để giải tỏa tâm trạng, để phiêu lưu trong cuộc chơi thú vị với ngôn từ.

Thơ không phải vụ lợi, uốn mình, không bị ám ảnh bởi những nghĩa vụ chính trị xã hội nên thơ cũng hết sức trung thực trong việc phản ánh hiện thực. Hiện thực được phản ánh không phải chỉ ở bề mặt mà còn ở “bề sau, bề sâu, bề xa” (Chế Lan Viên), ở những góc khuất, thậm chí những xó tối...

Mặt khác thơ chấp nhận cả cái ảo. Thơ được quyền tự do "mơ ngủ", nhập đồng, liên tưởng, ngôn từ nhiều khi như tự động rời khỏi ngòi bút, dẫn đi. Xu hướng muốn đào sâu vào bản ngã, đem thơ đến với hiện thực của tâm trạng, tâm linh đã mở rộng phạm vi phản ánh hiện thực cho thơ.

Những quan niệm mới về chức năng, sứ mệnh của thơ đã thể hiện xu hướng đưa thơ trở về với chính đặc trưng, bản chất nghệ thuật của nó. Điều này sẽ dẫn đến những thay đổi quan trọng về nội dung và hình thức nghệ thuật của thơ đương đại.

1.2.1.2. Thơ là một trò chơi

Quan niệm thơ là trò chơi thực chất xuất phát từ sự thay đổi quan niệm về chức năng, sứ mệnh của thơ. Hơn nữa nó là biểu hiện rõ rệt nhất, cực đoan nhất.

Trước hết đây là thái độ khước từ những trói buộc, những trọng trách một thời thơ phải gánh vác, lo toan; thể hiện thái độ đề cao tự do sáng tạo. Quan niệm này có ý nghĩa giải thiêng đối với thơ nhưng không đồng nhất với việc hạ thấp vai trò của thơ bởi trò chơi luôn có tính lưỡng diện: vừa nghiêm túc vừa phi nghiêm túc, vừa có tính tự do, vừa có tính quy tắc. Không ít người coi văn chương là trò chơi, thơ là trò chơi; nhưng là "chơi thật", "chơi nghiêm túc" (Lê Đạt), chơi chuyên nghiệp. Hơn nữa, đây là “một trò chơi khá nguy hiểm” (Thanh Thảo). Vì thế, không phải ai cũng dám chơi, cũng chơi được. Phải có bản lĩnh, có tài năng.

Quan niệm thơ là một trò chơi đã cấp cho thơ những phẩm chất mới: sự phóng khoáng, tự do, đối lập với tính hàn lâm, trang trọng mực thước của thơ truyền thống. Trò chơi cũng tạo nên tính ngẫu hứng, sự lôi cuốn, bất ngờ. Nó gọi ra những khía cạnh mới trong mối quan hệ giữa nhà thơ và người đọc: người chơi không bị áp đặt; trò chơi chỉ thành công khi có sự hợp tác từ nhiều phía. Nhà thơ là người sáng tạo ra trò chơi, đề xuất trò chơi và anh ta lôi cuốn độc giả vào trò chơi của mình. Tất cả đều phải chủ động, phải tham gia.

Nhiều nhà thơ quan niệm: chơi là chơi với chữ (nói một cách nghiêm túc hơn là lao động với chữ). Với nhiều thủ thuật: co kéo chữ, phân mảnh, lai ghép, giãn nở, cắt xén, sắp đặt, bài trí chữ... họ đã mang lại cho chữ vô số hình dạng khác nhau, khơi gợi vô số cảm xúc mới mẻ. Phát hiện ra trò chơi này là một minh chứng cho sự nhạy cảm của họ trước những tiềm năng dồi dào của ngôn ngữ, của tiếng Việt.

Một số nhà thơ sáng tác theo cảm quan và tinh thần hậu hiện đại đã đẩy quan niệm thơ - trò chơi đến mức cực đoan. Họ đã suông sã hoá thơ ca. Theo họ thơ ca cũng chỉ là một trò giải trí. Họ lấy thơ làm đối tượng để giễu nhại, châm biếm. Họ muốn xoá bỏ ranh giới thơ cao cấp và thơ cấp thấp, giải thiêng thơ và nhà thơ. Xuất phát của quan niệm này là tinh thần phản truyền thống, khiêu

khích truyền thống nhằm tạo ra những năng lượng cảm xúc mới, không gian mới cho sự phát triển của thơ hiện đại.

Quan niệm thơ là trò chơi đã cho ra đời những sản phẩm thơ khác lạ, độc đáo.

1.2.2. Quan niệm về nhà thơ

Từ vị thế người chiến sỹ, thiên sứ, nhà thơ trở về với đời thường: nhà thơ “cơm bụi”, nhà thơ “thảo dân”. Nhà thơ hôm nay đã rũ bỏ hết những hào quang thuở trước. Thi sĩ không phải được chiêm ngưỡng từ xa, trong mơ màng sương khói hay “trên đỉnh cao muôn trượng” mà trong ống kính hiện thực, cận cảnh. Họ nhập vào thập loại chúng sinh, không ít khi loanh quanh, bất lực, bế tắc. Không phán truyền, không rao giảng như một thánh nhân, không tuyên ngôn, không đúc kết như một hiền triết, chân dung thi sĩ giờ đây thậm chí còn nhếch nhác, bụi bặm. Những quan niệm này đã rút bỏ khoảng cách sử thi giữa nhà thơ và người đọc. Nhà thơ được cảnh báo rằng: anh ta phải ý thức được mình là ai, mình có thể và không thể làm được những gì, hiệu ứng tác động của thơ mình có thể đến đâu để có những ứng xử phù hợp. Ngược lại, người đọc cũng phải tỉnh táo để đừng quá kì vọng vào khả năng cải tạo xã hội của nhà thơ, anh ta phải tự thân vận động.

Nhà thơ hôm nay là những người có chí hướng cách tân sâu sắc. Các nhà thơ lớp trước trầm tĩnh nhưng không kém phần quyết liệt. Các nhà thơ trẻ thì có phần ồn ào, sôi nổi hơn; có lúc to tát, đại ngôn, khoa trương nhưng nhìn chung dễ thông cảm và đáng được ghi nhận.

Người làm thơ hôm nay ngày càng gia tăng tính chuyên nghiệp. Điều đó bộc lộ ở ý thức tự giác cao về chuyên môn, kĩ năng làm việc, tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp. Mặt khác, tính chất chuyên nghiệp hóa của thơ còn thể hiện ở khả năng tồn tại độc lập, không phụ thuộc, không bị dẫn dắt bởi những gì ngoài nó.

1.2.3. Quan niệm về mối quan hệ giữa nhà thơ và công chúng

Trước hết đó là sự gia tăng tính dân chủ, bình đẳng giữa nhà thơ và người đọc. Lớp độc giả đương đại với đủ mọi thành phần, trình độ văn hóa, quan niệm thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ khác nhau buộc các nhà thơ phải thay đổi lối viết, cách nghĩ. Anh ta hiểu mình là nhà thơ chứ không phải nhà đạo đức, nhà giáo dục, nhà cải tạo xã hội. Bạn đọc là người đồng sáng tạo với tác giả. Thay đổi vai trò của công chúng là một đặc tính của thơ đương đại. Những bài thơ được sáng tác trong hệ mỹ học mới đòi hỏi người đọc phải tham gia vào tiến trình sáng tạo thơ, làm lại bài thơ trên cái chất liệu mà tác giả đã tạo ra.

Sự đổi mới trong quan niệm về mối quan hệ giữa nhà thơ và công chúng không chỉ thể hiện qua phân lập ngôn của những người sáng tác mà quan trọng và sinh động hơn là qua những tác phẩm cụ thể của họ. Thơ ta giai đoạn trước về cơ bản là thơ rõ nghĩa, hiển tình, đi thẳng vào trái tim độc giả. Giờ đây, một bộ phận thơ vẫn như vậy, song một số khác thì ngược lại: gia tăng phẩm chất trí tuệ,

tính khách quan. Nhà thơ bí ẩn hóa nội dung truyền đạt, mã hóa tư tưởng của mình buộc người đọc phải tìm cách giải mã nó.

Điều đáng chú ý thứ hai trong mối quan hệ giữa nhà thơ và độc giả thời nay là sự phân hóa độc giả, đề cao lớp công chúng đặc tuyển. Trước đây, một trong những phẩm chất được đánh giá cao của thơ là tính đại chúng. Giờ đây, quan niệm "thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình" vẫn còn có giá trị. Nhưng nhiều người khác lại cho rằng: "tính đại chúng là cái chết của nghệ thuật". Với sáng tác của mình, họ tự giác lựa chọn độc giả.

Tự do cho người đọc và tự do cho người sáng tác cũng là một trong những động lực kích thích sự phát triển của thơ ca (và văn học nói chung).

Tóm lại, thơ Việt Nam giai đoạn này có rất nhiều điều kiện thuận lợi (khách quan và chủ quan) để đổi mới và phát triển. Đổi mới lúc này là một tất yếu mang tính lịch sử.

CHƯƠNG 2: ĐỔI MỚI VỀ CẢM HỨNG

Từ những thay đổi trong quan niệm về bản chất, chức năng, khả năng phản ánh hiện thực và những giới hạn của thơ ca, ý thức về việc phải có một tọa độ soi ngắm và lí giải thế giới khác... đã chi phối sự vận động, biến đổi của các cảm hứng thơ.

2.1. Cảm hứng về lịch sử xã hội

2.1.1. Nhận thức lại về lịch sử xã hội từ góc nhìn phi sử thi, phản lãng mạn

Nhà thơ hôm nay từ chối cách nhìn lí tưởng hoá, mỹ lệ hoá. Lối tư duy thần tượng giáo điều cùng lối ca tụng mồn sáo ngày càng trở nên xa lạ. Thay vào đó là cái nhìn tỉnh táo, nghiêm khắc; nhìn thẳng, nhìn trực diện vào sự thật trụi trần, nhiều khi đến tàn nhẫn. Sự thật không phải bao giờ cũng đẹp. Thơ không thể lúc nào cũng du dương và ướt đằm cảm xúc. Hiện thực mà nhà thơ phản ánh không phải là hiện thực như nó *nên* có mà là như nó *đang* có. Thơ không chỉ quan tâm tới những vấn đề quốc gia đại sự mà gần hơn với những gì nhỏ nhất, thậm chí vụn vặt, tầm thường trong cuộc sống. Bất cứ cái gì có liên quan đến con người đều có thể trở thành đối tượng của thơ.

Thơ ta một thời âm vang tiếng nói của sử thi. Tổ quốc và dân tộc gắn liền với chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Tổ quốc trong thơ chống Mỹ thường được cảm nhận ở chiều rộng của không gian địa lí, chiều dài của thời gian lịch sử và bề dày, chiều sâu của văn hoá; được nhìn nhận trong mối tương quan với nhân loại, thời đại. Như một tất yếu, ý thức về Tổ quốc gắn liền với vẻ đẹp tuyệt đối, vĩnh cửu, bất khả xâm phạm. Anh hùng, vĩ đại, đỉnh cao muôn trượng... là những định ngữ quen thuộc đi liền với danh từ Tổ quốc. Phát hiện về Tổ quốc cũng có nghĩa là khám phá về dân tộc Việt Nam, với những phẩm chất cao đẹp và bền vững: anh hùng, nhân ái, đức hy sinh... Con người hiện lên với tư cách chủ thể, chủ nhân lịch sử, những người chiến thắng. Giờ đây, tổ quốc gắn liền với những số phận cụ thể. Con người hiện lên với tư cách nạn nhân lịch sử, với những bi kịch cá nhân. Tổ quốc trong thơ Trần Mạnh Hảo,

Trần Vàng Sao, Thanh Thảo, Nguyễn Duy... được "nhìn từ xa"- Tổ quốc trong sự gắn bó thiết thân với từng số phận người.

Cái nhìn phi sử thi, phản lãng mạn đã khẳng định khuynh hướng rời xa các “đại tự sự”, mở ra những quan niệm sống, những chuẩn mực đánh giá mới dựa trên bề dày trải nghiệm và kinh nghiệm của cá nhân. Tuy vậy, sau một thời gian, khi nhu cầu được nói thật đã trở nên bão hoà, những lời nói thật không còn gây nhiều xúc động cho người nghe. Một số người đã đẩy nhu cầu này đi xa đến mức quá đà nên cách nhìn nhận của họ lại rơi vào bi quan, phiến diện, một chiều.

2.1.2. Nhận thức về những giới hạn của xã hội hiện đại nhìn từ “bề sau, bề sâu”

2.1.2.1. Tình trạng “khủng hoảng”

Trước hết là nỗi đau, nỗi lo trước tình trạng tha hoá và sự nghèo nàn của đời sống tinh thần con người trong xã hội tiêu dùng. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, sự sa sút về đời sống tâm hồn, thiếu vắng tinh thần nhân bản: lãng quên quá khứ, cội nguồn, bản sắc dân tộc, lối sống đạo đức giả, thực dụng, vị kỉ, nghèo cảm xúc, “mất mùa nhân nghĩa”... ngày càng hiện hữu rõ nét trong đời sống cộng đồng.

Các nhà thơ hôm nay nhìn rõ bao nhiêu nghịch lí, trở trêu đang phơi bày. Họ tỏ rõ sự mệt mỏi, chán chường trước những xô bồ, phức tạp của đời sống đô thị hiện đại. Cuộc sống quẩn quanh, nhàm tẻ, thực dụng, chỉ cần hôm nay không biết đến ngày mai, xa lạ với cái lãng mạn, nên thơ đã đẩy nhiều người có ý thức về sự sống đến tâm thế này. Nhiều lúc họ thấy bất lực, không lối thoát.

Không chỉ cảm thấy mệt mỏi, bất an; các nhà thơ còn cảm nhận sâu sắc nguy cơ tự huỷ diệt của chính con người. Thơ trẻ hôm nay đầy áp tình yêu và cũng đầy áp trần trở trước những biến động khôn lường của xã hội và con người. Không so bì hiện tại và quá khứ, không hoang mang, hẫng hụt vì những đổi thay đến chóng mặt như những thế hệ đi trước vì có thể chỉ được nghe chứ chưa từng được sống với quá khứ; dù vậy trong thơ họ vẫn dọi lên những lo âu...

2.1.2.2. Khát vọng tự giải thoát

Cái chết là một cách tự giải thoát: chết là kết thúc sự sống, cũng là kết thúc mọi phiền toái, mệt mỏi; chết cũng là một con đường để tìm đến với thế giới tâm linh.

Bên cạnh đó là xu hướng muốn tìm về với cội nguồn văn hoá truyền thống (tiêu biểu là các tác giả: Hoàng Cầm, Nguyễn Duy, Đồng Đức Bốn, Inrasara, Nguyễn Quang Thiều...). Mô típ trở về, mô típ sám hối xuất hiện nhiều trong thơ thời kì này. Những trầm tích của văn hóa truyền thống ngàn đời thường được kết tinh trong hình ảnh của quê hương yêu dấu. Đây là bến đỗ bình yên, là nơi tách biệt khỏi những phức tạp, xô bồ của đời sống đô thị hiện đại, nơi di dưỡng tinh thần cho mỗi con người

Tìm đến với thiên nhiên, tôn giáo cũng là một cách tự giải thoát. Thiên nhiên muôn đời luôn chân thực và hồn nhiên; bao dung và che chở nếu con

người biết trân trọng, chung sống hòa bình với nó. Như một phương thuốc kì diệu, nó có khả năng xoa dịu, nâng đỡ, thanh lọc, cứu rỗi tâm hồn; khơi gợi những tình cảm trong sáng. Với các nhà thơ, thiên nhiên trước hết là một đối tượng thẩm mĩ đồng thời cũng là nơi để gửi gắm những tâm tư, chiêm nghiệm về nhân thế. Cùng với thiên nhiên, tôn giáo cũng có tác dụng to lớn trong việc vỗ về, nâng đỡ cho con người về mặt tinh thần. Nếu cuồng tín, mê muội, tôn giáo sẽ ru ngủ con người nhưng xét ở một mức độ nào đó nó vẫn có những tác động tích cực. Niềm tin vào sự tồn tại của thế giới thứ hai làm phong phú hơn đời sống thứ nhất, khiến người ta phải suy nghĩ nhiều hơn về sự sống, cách sống, nhiều khi là động lực giúp người ta sống nhân văn hơn. Nguyễn Quang Thiều, Hoàng Hưng, Hữu Thỉnh, Ngô Văn Phú, Nguyễn Bùi Vợi, Trúc Thông... là những tác giả đã tìm đến với hướng đi này.

2.2. Cảm hứng về cái tôi cá nhân cá thể

2.2.1. Sự trở về của cái tôi cá nhân

Cảm hứng trở về với cái tôi cá nhân bắt đầu từ ý thức về bị kịch đánh mất cá tính, sự ăn năn sám hối, tự phán xét mình với tinh thần phân tích, mổ xẻ, định giá sống phẳng.

Từ ý thức về việc tự đánh mất mình, họ khao khát “đi tìm mặt” mình. Cái tôi trước đây phải nương tựa vào đoàn thể, tìm thấy sức mạnh của mình trong đoàn thể. Giờ đây, ý thức mình là một cá thể toàn vẹn, nó tự tách mình ra, soi ngắm, khám phá chính mình và thế giới. Sự trở về của cái tôi là tất yếu sau một thời gian dài phải nhường chỗ cho cái ta.

Cái tôi trong chặng đường đầu đổi mới là cái tôi nhập thế. Đó không phải là cái tôi thoát ly xã hội, cái tôi cảm xúc như giai đoạn thơ mới. Thiên về nhận thức, suy tư, trải nghiệm; cái tôi như một điểm tựa để nhìn nhận về nhân sinh trong cái “cõi nhân gian bé tí” mà đầy rẫy những sự phức tạp và nhiều khê khó lường này. Không tự tách biệt mình với thế giới để tôn mình lên như cái tôi lãng mạn, nó dũng cảm nhìn đời và nhìn mình bằng con mắt tỉnh táo, dám từ chối cái nhìn ve vuốt về mình, thậm chí dám cười nhạo mình. Bằng sự nhạy cảm và trải nghiệm cá nhân, con người thời nay đang loay hoay tìm mình và tìm kiếm các giá trị. Nhiều ngộ nhận và bừng ngộ. Có những đổ vỡ, xót xa, đau đớn... Trong những năm gần đây, ngày càng xuất hiện nhiều cá thể biệt lập, có bản sắc riêng khó trộn lẫn; thậm chí nổi loạn, dù có lúc hơi to tát đại ngôn nhưng là cần thiết. Cái tôi có thiên hướng đào sâu vào mình - cái tôi nội cảm.

Được thành thực với mình, được là mình trở thành một nhu cầu, một mong muốn khẩn thiết. Chưa bao giờ thân phận, bị kịch cá nhân, tâm trạng bất an, hoang mang lạc lõng, sự vỡ mộng, nỗi cô đơn, khắc khoải, sự dằn xé, bế tắc... (những khoảng tối mà thơ trước đó kiêng kị) được phơi bày một cách thành thực đến thế ở trong thơ. Có khi, trạng thái cô đơn lại xuất phát từ sự tự chiêm nghiệm sâu sắc những phương diện phức tạp và nhạy cảm của đời sống tinh thần, từ những hình dung về cuộc đời bất trắc, luôn thay đổi và nổi pháp phông hoài nghi về hạnh phúc. Đây là những cảm nhận rất riêng của con người hiện đại khác hẳn con

người sử thi trong chiến tranh. Chính những trạng thái tâm hồn như thế này sẽ dẫn đến những suy tư triết học ngày càng nhiều trong thơ. Cái tôi trong thơ giai đoạn này không đơn thuần là cái tôi cảm xúc mà là cái tôi suy tư, chiêm nghiệm, triết lí.

Bên cạnh đó là khát vọng muốn khẳng định: khẳng định mình với tư cách một cá thể sống và nhất là với tư cách một nghệ sĩ- người sáng tạo nghệ thuật.

Sự trở về của cái tôi cũng đánh dấu sự xuất hiện của cái tôi khác, cái tôi mới: cái tôi “đa bội”, “đa ngã”. Cái tôi “đa bội”, “đa ngã” là hệ quả tất yếu của thiên hướng đào sâu vào nội giới, khi biên giới ý thức, tiềm thức, vô thức bị xóa bỏ. Đây không phải cái tôi thuần nhất, “hiền hòa” mà biến ảo phong phú, trong cái tôi có nhiều cái tôi: cái tôi hiện hữu và cái tôi vắng mặt, cái tôi chưa biết, cái tôi tự tin và cái tôi hoài nghi, cái tôi xúc cảm và cái tôi triết luận, cái tôi tuân phục và cái tôi “kháng chỉ”... Những cái tôi trong thơ hiện đại cũng đa dạng, phức tạp như chính bản thân đời sống và thế giới tâm tư của của con người giai đoạn này.

2.2.2. Hướng đến một tình yêu trần thế

Chiến tranh kết thúc, cùng với vận hội dân chủ, đổi mới và sự trở về của ý thức cá nhân, đề tài tình yêu lại lên ngôi. Trước đây, tình yêu thường gắn liền với ý thức, trách nhiệm công dân. Bây giờ tình yêu đi liền với những khao khát hạnh phúc đời thường, những khao khát bản năng; không chỉ là khát khao dâng hiến mà còn là khát vọng hưởng thụ tình yêu, không chỉ là tình yêu mang tính lý tưởng mà còn là tình yêu trần thế, không chỉ yêu về tinh thần mà còn là về thể xác; thức tỉnh bản năng làm người chứ không phải làm thánh ở mỗi người.

Thơ khai thác tình yêu ở nhiều khía cạnh: hạnh phúc và đau khổ, viên mãn và khiếm khuyết, lý tưởng và đời thường, được và mất... nhưng có lẽ nhiều hơn cả là những bi kịch, những nghịch lí, éo le, xót đắng để rồi chia sẻ, đồng cảm với con người, mách bảo cho con người bản lĩnh để sống, kinh nghiệm ứng xử trong tình yêu, biết trân trọng và bảo vệ hạnh phúc, gìn giữ tình yêu. Trong nhiều bài thơ tình, các tác giả đã mạnh dạn khai thác những tứ lạ, những suy nghĩ mà ngày hôm qua không dễ nói ra.

Tình yêu trong thơ trước đây chủ yếu là tình yêu tinh thần thuần túy. Nay tình yêu gắn liền với tình dục như sự một bổ sung để đạt tới độ hài hoà toàn vẹn, viên mãn, chân thực. Thơ ca đương đại ngày càng quan tâm đến con người bản năng, con người tự nhiên như một sự bù đắp cho những thiếu hụt, mất cân bằng một thuở. Do những đặc thù về quan niệm thẩm mĩ, đạo đức truyền thống, thuần phong mĩ tục của một xã hội nông nghiệp phương đông; do những đặc thù của một giai đoạn lịch sử cụ thể, con người công dân mầu mực lấn lướt con người bản năng (cũng đã có những xung đột nhưng chỉ là ở một số ít ngoại lệ), suốt một thời, con người cố gắng kìm chế dục vọng, chế ngự ham muốn, che giấu bản tính hồn nhiên khỏi thủy của mình. Giờ đây, những quan niệm thẩm mĩ phương Tây đã ảnh hưởng khá sâu sắc tới người Việt, nhất là những người trẻ

tuổi. Quan niệm đầy đủ hơn, toàn diện hơn, cởi mở hơn về tình dục, tình yêu đã đem đến những vần thơ mới mẻ, khác lạ với không khí thơ tình truyền thống.

Cứ khẳng định cho sex là dung tục tầm thường thì đó là một sự cực đoan, ấu trĩ. Nhưng nếu quá đề cao, cho rằng phải có sex trong thơ mới là hiện đại, cổ vũ cho sex, dành cho sex một thi đàn có nghĩa là tân tiến, thức thời; thơ bây giờ là phải như thế thì cũng hoàn toàn sai lầm. Thơ sex hiện nay phần lớn chưa được đánh giá cao bởi nó chưa có được sự đa tầng đa nghĩa, chưa hướng đến được một cái gì xa hơn chính bản thân nó. Trong số những người viết nhiều về sex thì phần đông là những người trẻ tuổi, nhất là giới nữ. Không kiêng dè, ngần ngại, chẳng rào đón trước sau, họ phơi trần những đam mê, khao khát bản năng như một cách để giải tỏa những ẩn ức lâu nay bị kìm nén. Họ muốn nói, được nói và nói được vì họ đã được giải phóng về tình dục, được bình đẳng với nam giới. Đây là một biểu hiện của nữ quyền, là vấn đề tâm lý xã hội. Nhưng một vấn đề của tâm lý xã hội chỉ bước chân được vào địa hạt của nghệ thuật khi người nghệ sĩ có tư tưởng và tài năng. Một ngày không xa, khi nhu cầu được giải phóng về thân thể đã bão hoà, khi không ai còn cảm thấy dị ứng sex thì vị trí hiện nay trong thơ ca của nó cũng sẽ mất đi. Sex không thể tự mình làm nên sự bất tử cho thơ tình.

2.2.3. Đi sâu khai thác thế giới tâm linh, vô thức

2.2.3.1. Đề cao tiềm thức, vô thức, linh giác, trực giác, bản năng tự nhiên

Ai cũng lơ mơ về thế giới tâm linh nhưng để hiểu biết chính xác về nó thì không ai dám khẳng định. Cho đến nay, vẫn chưa có một định nghĩa đầy đủ, sáng rõ nào về tâm linh. Với nhiều người, tâm linh được hiểu như đời sống tinh thần đầy bí ẩn của con người, đối lập với “ý thức” kiểu lý tính thuần tuý. Nó bao gồm cái phi lý tính, cái tiềm thức, vô thức, bản năng thiên phú có thể nhấn mạnh phần trực cảm, linh giác, những khả năng bí ẩn của con người. Tâm linh vô thức là một mặt khác của đời sống người, thể hiện bản chất tự nhiên, tính bản năng của con người. Nó hé mở ra nhiều tầng, vĩa, nhiều “con người khác nhau” trong một con người. Thơ hôm nay đã có được cái nhìn đa chiều về thế giới và con người, có khả năng thâm nhập vào những vùng mờ xa của ý thức. Ý thức ngày càng sâu sắc về một “cái tôi chưa biết”, “cái tôi ngoài mình” và “cái tôi trong mình” đã mở rộng được phạm vi phản ánh hiện thực cho thơ.

Một số nhà thơ “hiện đại chủ nghĩa” có tham vọng khám phá “tâm lý học miền sâu”, “miền còn hoang dã” của con người. Xuất phát từ quan niệm: thơ chủ yếu là sự biểu hiện của cái tôi ở phần tiềm thức, vô thức, họ đã đưa thơ vào sâu trong các địa hạt này, khai thác những giấc mơ mộng mị, hư ảo. Chối bỏ sự áp đặt của ý thức, kinh nghiệm, họ coi trọng cảm giác thực thể và siêu nghiệm. Nghệ thuật biểu đạt của họ thiên về ẩn tượng, biểu tượng, ám thị hoặc các liên tưởng trùng phức (ảnh hưởng của chủ nghĩa tượng trưng hay siêu thực). Các nhà thơ trẻ cũng rất quan tâm tới tiềm thức, vô thức, linh giác, trực giác và yếu tố bản năng của con người. Mô típ giấc mơ, giấc ngủ, đêm, tiếng gọi mơ hồ từ một

thế giới khác... xuất hiện nhiều trong thơ đương đại bởi đây là cánh cửa để dẫn đến với thế giới tâm linh.

2.2.3.2. Sự hòa hợp giữa đời sống tâm linh và tôn giáo

Trong thời đại này, có lẽ khoa học, văn học nghệ thuật, tâm linh và tôn giáo không còn xung đột. Mong muốn khám phá thế giới vô thức cũng gắn liền với cảm quan tôn giáo.

Một trong những nguồn gốc của tôn giáo nằm ở sự bất lực của con người trước thế giới tự nhiên, khi con người còn phụ thuộc vào nó. Ngày nay, khi khoa học đã vô cùng phát triển, “cái chết của Thượng đế” đã được thông cáo thì tôn giáo vẫn không mất đi đất sống của mình. Bản thân nó chứa đựng những hạt nhân đạo đức hợp lí. Tôn giáo còn có chức năng “đền bù hư ảo”, nó hào phóng cấp cho người ta những ảo tưởng, những hy vọng, tiếp thêm cho ta nghị lực để vươn lên trong cuộc đời vốn đầy những bất trắc khó lường.

Ta bắt gặp “phong cách tôn giáo hoá” (Lê Lưu Oanh) ở nhiều bài thơ hiện đại. Tôn giáo như một điểm tựa tinh thần, như hiện thân của những gì linh thiêng, cao cả, vĩnh hằng- những gì đã biết và chưa biết mà con người tha hồ tưởng tượng và ngưỡng vọng. Thơ ca (cả văn học nói chung) và tôn giáo đều cho con người khả năng lý giải và tự thỏa mãn những nhu cầu tinh thần. Suy ngẫm về các vấn đề muôn thuở của cõi nhân sinh như sự sống, cái chết, thể xác, linh hồn, tồn tại, bản ngã... của những người nghệ sĩ phần nhiều chịu ảnh hưởng của các quan niệm tôn giáo: Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo, Ki tô giáo (tiêu biểu là: Chế Lan Viên, Phùng Khắc Bắc, Nguyễn Quang Thiều, Hoàng Hưng...).

Tư duy tôn giáo còn là một công cụ hữu hiệu để nâng cánh cho trực giác nghệ thuật tuyệt vời của thi nhân bay cao bay xa vào cõi siêu hình. Những bài thơ viết về đời sống tâm linh và có màu sắc tôn giáo hay sử dụng phương thức huyền thoại hoá, hư ảo hoá: không khí bảng lảng khói sương, chất thực bị giảm xuống một cách tối đa, hình ảnh thơ thường là hình ảnh siêu thực. Với một số nhà thơ, cảm hứng tôn giáo còn chi phối mạnh mẽ đến hệ thống hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu.

Đi sâu vào thế giới tâm linh vô thức, hướng đến những niềm tin tôn giáo không có nghĩa là đưa con người rời xa thế giới này. Trái lại, nó vẫn gắn với nhân sinh, thế sự, vẫn hướng đến việc nâng cao những giá trị người và chất lượng cuộc sống cho con người. Đó chính là giá trị nhân văn của nguồn cảm hứng này.

CHƯƠNG 3: ĐỔI MỚI MỘT SỐ PHƯƠNG DIỆN HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT

Khát vọng cách tân sâu sắc, thái độ đề cao sáng tạo, ý thức về tính chuyên nghiệp và bản chất thẩm mỹ của một loại hình nghệ thuật đặc thù khiến cho những người sáng tác hôm nay ngày càng quan tâm đến hình thức của thơ. Trong chương này, chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến những đổi mới tiêu biểu, nổi bật của một số phương diện hình thức.

3.1. Sự mở rộng biên độ thể loại

3.1.1. Biến tấu thể thơ lục bát

Trong các thể thơ truyền thống, lục bát có sức sống mãnh liệt, kì diệu, tiếp tục được bạn đọc yêu thích.

Lục bát đương đại đã cách tân bằng nhiều cách: thay đổi tốc độ, nhịp độ. Câu, từ, nhịp điệu, âm vần...biến hoá một cách bất thường, linh động nhằm tạo ra những thông điệp ngoài ngôn ngữ, khắc phục âm điệu có vẻ du dương, dễ dãi thường thấy. Cái nhịp 2/2/2 đều đặn, ổn định đã nhường chỗ cho nhịp điệu khẩn trương của đời sống đô thị tùy biến 1/7, 5/3, 2/4,/ 1/5...Câu thơ sáu tám không còn lặng lẽ hiền hoà như xưa nữa. Nó cũng leo thang, vắt dòng, thêm vần thêm nhịp, tiết tấu vô cùng phóng khoáng. Mỗi dòng thơ không nhất thiết tương ứng với đơn vị một câu thơ. Lục bát truyền thống thiên về tính trữ tình, thiên về lối nói trau chuốt, mượt mà. Lục bát đương đại giàu tính tự sự hơn, lăm lăm bụi đời, chắc, khoẻ, đa sắc hơn: có khi gân guốc, có lúc ngang ngạnh, ngổ ngáo, khi bốn cọt, giễu nhại, lúc thâm trầm, sâu lắng...

Lục bát hiện đại đã vinh danh cho không ít thi sĩ; để rồi, nhắc đến lục bát, lập tức ta nghĩ ngay đến họ và ngược lại: Nguyễn Duy, Phạm Công Trứ, Đồng Đức Bốn, Nguyễn Trọng Tạo...

Khả năng thích ứng và sức sống của lục bát hôm nay góp phần cho thấy tấm lòng thiết tha với những giá trị truyền thống của các nhà thơ hiện đại và nội lực của những giá trị ấy. Nó cũng chứng tỏ một điều: truyền thống và hiện đại không phải là hai phạm trù đối lập, loại trừ lẫn nhau; có thể dung hoà, nương tựa vào nhau để cùng toả sáng.

3.1.2. Thơ tự do- thể thơ được ưa chuộng

Kể từ lúc manh nha vào những năm 30 của thế kỉ XX, thơ tự do đã có một quá trình phát triển và hôm nay nó đang chiếm thế thượng phong. Thuộc tính tự do biểu hiện trên mọi bình diện, từ cảm xúc đến tư duy, từ hình tượng đến cấu tứ, từ ngôn ngữ đến nhịp điệu, giọng điệu. Thơ tự do có tính thích ứng cao trong việc mở rộng phạm vi phản ánh hiện thực và tăng cường chất nghị luận cho thơ ca. Sử dụng thể thơ này, người viết sẽ dễ dàng chuyển cảnh, chuyển nhịp, chuyển giọng, tạo ra những bất đối xứng, những vênh lệch, trật khớp... theo dụng ý của mình. Nó cũng có khả năng dung nạp ngữ điệu lời nói vốn dĩ rất được ưa thích và ngày càng trở thành một xu hướng của thơ đương đại. Thơ tự do hôm nay về cơ bản là thơ phá thể chứ không phải là biến thể hoặc hợp thể như các giai đoạn trước.

Hầu hết các nhà thơ đều sử dụng thể thơ tự do như một phương tiện chuyển tải hữu hiệu. Bởi không hạn định về số câu, số dòng trong một bài, số chữ trong một câu nên các nhà thơ cũng không có thiên hướng chăm chú giữa gọt để tạo tác nên những thần cú, nhãn tự như trong thơ có niêm luật rõ ràng. Hình như họ gia công nhiều hơn trong việc sáng tạo hình ảnh, chuỗi hình ảnh. Vẻ đẹp của bài thơ thường không ở một vài điểm sáng cụ thể mà thiên về vẻ đẹp tổng thể.

Thơ tự do giai đoạn này có hai khuynh hướng: nối tiếp thi pháp thơ tự do của thời kì trước (Trình Đường, Thu Bồn, Thanh Thảo, Bằng Việt, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Dư Thị Hoàn, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ, Phạm Tiến Duật, Vũ Quần Phương, Hữu Thỉnh, Đoàn Thị Lam Luyến...); khuynh hướng muốn bứt phá, cách tân một cách triệt để: Hoàng Hưng, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quyến... và một số nhà thơ trẻ: Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Nguyễn Hữu Hồng Minh, Văn Cẩm Hải... Theo hướng này, thơ tự do tiến tới hình thức cực đại (số lượng âm tiết kéo dài không hạn định, diện tích câu thơ mở rộng, giãn nở thoải mái, hình ảnh thơ lớp lang, trùng điệp. Đây chính là hình thức thơ văn xuôi- “đỉnh phát triển cao nhất của thơ tự do”) và cực tiểu (số lượng câu chữ bị giảm thiểu tới mức tối đa, dồn nén thông tin cao độ, liên tưởng nhanh, đột ngột, bất ngờ).

Thơ tự do giai đoạn này có mấy biểu hiện đáng chú ý:

- Nhiều bài thơ được triển khai theo hình thức kể chuyện, tình tiết, ý tưởng được trình bày lớp lang như một văn bản tự sự. Cách thức tổ chức bài thơ theo kiểu lắp ghép, tổ hợp, tổ khúc có phần mang dấu ấn của kiến trúc, âm nhạc, hội họa và nghệ thuật sắp đặt dần trở nên quen thuộc. Đó là sự phân bố, bài trí các mảng khối, màu sắc, sự kết hợp nhiều bề, nhiều khúc, nhịp... (Thơ Trần Dần, Hoàng Cầm, Dương Tường, Ly Hoàng Ly...).

- Thơ tự do mở ra khoảng không vô tận cho những ý tưởng sáng tạo: triển khai bài thơ theo hướng tạo hình, đề cao vai trò của trực giác, vô thức, xoá bỏ văn luật, cú pháp, thực hiện một thứ tự do không giới hạn cho ngôn ngữ, hình ảnh, không cần nhịp, không ngắt câu, đôi khi không quan tâm đến nghĩa, kết hợp các thủ pháp hiện đại: đồng hiện, gián cách, phân mảnh...

Những đặc điểm này thể hiện rõ nhất ở các nhà thơ viết theo khuynh hướng hiện đại chủ nghĩa và các nhà thơ trẻ sáng tác trong vài năm gần đây.

Theo đà phát triển, có lẽ, thơ tự do sẽ còn tiến xa hơn nữa, đạt được nhiều thành công hơn nữa.

3.1.3. Thơ văn xuôi- một thể thơ có nhiều tiềm năng

Thơ văn xuôi vốn là một thể thơ ít phổ cập trong tâm lý sáng tạo cũng như tâm lý tiếp nhận ở Việt Nam. Tuy chưa có nhà thơ nào dám chung tình với thơ văn xuôi, thơ văn xuôi cũng chưa thành một “thương hiệu” của riêng ai song trong những năm gần đây, thể thơ này ngày càng khởi sắc, đã và đang trở thành một thể thơ quen thuộc của nhiều tác giả đương đại, nhất là các cây bút trẻ có ý hướng cách tân, thể nghiệm: Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng, Thanh Thảo, Trúc Thông, Trịnh Thanh Sơn, Hoàng Vũ Thuật, Nguyễn Trọng Tạo, Mai Văn Phấn, Nguyễn Quang Thiều, Trần Tiến Dũng, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Vĩnh Tiến, Vi Thùy Linh...

Như cái tên của nó, thơ văn xuôi đã xác nhận cuộc “xâm lăng” của văn xuôi vào thơ. Văn xuôi vốn dồi dào khả năng phản ánh hiện thực trên một biên độ rộng, giàu yếu tố tự sự, ngôn ngữ văn xuôi là ngôn ngữ của đời sống... Thơ văn xuôi đã tích hợp cả những sức mạnh này của văn xuôi. Sự ra đời và phát

triển của thơ văn xuôi là do nhu cầu tự thân của kiểu nhà thơ hiện đại. Thơ văn xuôi là một hình thức có tính chất mở hơn cả, ít ràng buộc hơn cả (so cả với thơ tự do): không giới hạn về biên độ câu thơ, dòng thơ, mạch câu chảy tràn, sự kiện phong phú, hình ảnh chồng chất, ý tứ bề bộn, cảm xúc trùng điệp.

Về mặt hình thức tổ chức một văn bản, thơ văn xuôi thường có hai kiểu: xuống dòng và không xuống dòng (tính theo đơn vị câu), hoặc duy trì (tình trạng phổ biến) hoặc xóa bỏ những quy tắc ngữ pháp.

Không đơn thuần chỉ là sự “bất chú” văn xuôi về mặt hình thức câu chữ, thơ văn xuôi có sự thay đổi cả trong tư duy nghệ thuật. Văn xuôi thiên về tính đối thoại. Nó thu hút vào trong mình nhiều giọng nói khác nhau tạo nên tính đa thanh của ngôn từ. Còn trong thơ, ngôn từ là lời nói của tác giả hoặc nhân vật cùng kiểu với tác giả. Thơ mang tính độc thoại nhiều hơn. Sự kết hợp giữa thơ và văn xuôi thể hiện một nỗ lực tìm kiếm sự cộng hưởng các khả năng của cả hai thể loại nhằm thể hiện một cách chân thực, sinh động thế giới tinh thần phong phú, sâu sắc của cái tôi cá nhân giàu bản sắc trong thời hiện đại. Trong thơ văn xuôi hôm nay, chất tiểu thuyết, chất truyện, kịch xuất hiện ngày càng rõ nét: gia tăng yếu tố tự sự (tình huống, lời kể, cốt truyện, nhân vật); phân chia bài thơ thành các cảnh, các lớp; bài thơ có mở đầu, diễn biến, kết thúc hoặc được chia thành các chương, đoạn; cấu trúc phức hợp, đa thanh, nhiều bề, giàu tính đối thoại (tính đối thoại không chỉ thể hiện ở những màn đối thoại giữa các nhân vật trong thơ mà còn thể hiện ở cấu trúc cú pháp của câu, giọng tranh luận, lí sự; sự va chạm của các luồng tư tưởng, tính phức điệu của cảm xúc...). Thơ văn xuôi còn gây ấn tượng bởi lối kiến trúc bề thế, tầng lớp của hình ảnh; tính ẩn dụ, đa nghĩa, giàu triết lí; giọng điệu trúc trắc, gân guốc; ngôn ngữ đậm chất đời thường; vận dụng những kĩ thuật của tiểu thuyết hiện đại: phân mảnh, gián đoạn, đồng hiện, sử dụng cái kì ảo, phi lí... (thơ văn xuôi của Đặng Đình Hưng, Thanh Thảo, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quốc Chánh, Mai Văn Phấn...). Nhiều bài có ý tứ sâu sắc, có sức nặng. Có những bài thả lỏng cảm xúc, mặc cho cảm xúc chảy tràn (thơ văn xuôi của Phạm Thị Ngọc Liên, Vi Thùy Linh...). Tuy nhiên cũng nhiều bài nặng nề, cầu kì, tạo cảm giác mệt mỏi, khó đồng cảm.

Rộng hơn, xa hơn cả những giao thoa về thể loại, là sự xâm lấn của các loại hình nghệ thuật khác vào thơ nói chung và thơ văn xuôi nói riêng: hội họa, âm nhạc, vũ đạo, nghệ thuật trình diễn, kiến trúc...

Tuy đã đạt được những thành công nhất định, nhưng nhìn chung thơ văn xuôi vẫn đang trong quá trình hình thành và vận động. Cùng với sự phát triển của công tác dịch thuật (ngày càng phổ biến các tác phẩm văn học dịch) và sự giao lưu văn hoá, văn học thế giới, thơ văn xuôi càng có nhiều triển vọng và tiềm năng để phát triển.

3.2. Kết cấu: linh hoạt và hiện đại

3.2.1. Kết cấu theo kiểu phân tán, gián đoạn

Thơ hiện đại, bên cạnh mảng thơ vẫn được tổ chức theo lối truyền thống (lớp lang, chặt chẽ theo trật tự tuyến tính) là những phá cách hết sức tự do. Nhà

thơ không chủ động, không định hướng trước một điều gì. Bài thơ được tổ chức một cách ngẫu hứng theo sự chỉ đạo của tâm thức. Nhiều bài tưởng như rất rời rạc, phi logic ở bề mặt nhưng lại nguyên vẹn, nhất quán ở bề sâu (một số bài thơ của Hoàng Hưng, Đặng Đình Hưng, Văn Cẩm Hải...).

Tính chất gián đoạn trong thơ giai đoạn này còn thể hiện ở cấp độ câu thơ, dòng thơ: giản lược một cách tối đa sự tường trình, diễn giải; gần như triệt tiêu các quan hệ từ, liên từ ngầm mạch bảo mối quan hệ của các từ ngữ, hình ảnh, sự vật. Người đọc chỉ còn cách suy đoán, tự tìm ra sợi dây logic liên kết ngầm ẩn đằng sau bề mặt câu chữ (điển hình là trường hợp Lê Đạt).

Một số nhà thơ lại tạo nên những gián đoạn ngay trên bề mặt chữ bằng cách xé rời các từ ngữ, đẩy chúng ra xa nhau, tạo nên những lỗ rỗng trên văn bản thơ: Dương Tường, Trần Tiến Dũng, Nguyễn Thúy Hằng, Lynh Bacardi, Phương Lan, Nguyệt Phạm, Thanh Xuân, Nguyễn Vĩnh Tiến...

3.2.2. Kết cấu theo kiểu cắt dán, lắp ghép

Cắt dán ở đây ta hiểu là những chi tiết của các chỉnh thể khác nhau bị tách rời rồi được lắp ghép vào nhau tạo thành một chỉnh thể mới. Cách "chế tạo thơ ca" này buộc người đọc phải đặt bài thơ trong sự liên thông với các văn bản khác. Mục đích của việc cắt dán, lắp ghép này là nhằm tái sinh những giá trị tưởng chừng đã là bất biến.

Một số nhà thơ trẻ làm thơ theo xu hướng hậu hiện đại gần đây (Nhóm Mở miệng) lại cắt dán, tái chế (chủ yếu là cắt dán) với tâm thế giễu nhại vốn cũ. Dễ nhận thấy tính chất hài hước ở những bài "thơ" theo kiểu này. Động tác cắt dán ở đây là sự nhại lại niềm tin vào những khả năng kết hợp tưởng chừng không thể đổi thay.

Thơ hôm nay cũng mang đậm dấu ấn của nền văn hóa tiêu dùng. Nhiều nhà thơ trẻ đã cắt dán những thực đơn, mẫu báo, tin quảng cáo, một đoạn thư tình, bài hát xuyên tạc... rồi chế biến thành "thơ" hoặc biến thơ thành một đoạn nhại quảng cáo, nhại nghị định, nghị quyết...

Cách tổ chức, cấu tạo tác phẩm theo kiểu này có giá trị khiêu khích cảm giác rất lớn đối với độc giả, nó làm một cuộc cách mạng cho các giác quan, bắt chúng ta phải nhìn vào những thực thể lạ. Nó gieo niềm tin vào những khả thể khác của tồn tại. Với cách làm này, họ đã hoàn toàn xóa bỏ đường biên giữa các loại chất liệu, thể loại. Không có gì là không thể thành thơ (tất nhiên là thơ theo quan niệm của riêng họ). Tuy nhiên, ngay khát vọng muốn xóa bỏ mọi rào cản đối với thơ của họ đã thể hiện một sự cực đoan. Ý tưởng này hoàn toàn không có triển vọng bởi nếu chỉ có thế thì thơ không có lí do gì để tồn tại. Công chúng dễ dàng tìm đến với những hình thức thể hiện các nội dung thông tục xã hội đó một cách chuyên nghiệp và hấp dẫn hơn "thơ". Những sản phẩm họ đã tạo ra chủ yếu thể hiện tâm lí của một lớp, một bộ phận người, một thái độ xã hội, thậm chí chứ chưa đủ sức tạo nên giá trị nghệ thuật thực sự.

3.2.3. Kết cấu theo kiểu sắp đặt, tạo hình

Sắp đặt, bài trí bài thơ thành một hình hài đặc biệt có chủ đích (tổ chức bài thơ theo hướng tạo hình gây ấn tượng thị giác cho độc giả) là một trong những kiểu kết cấu nổi bật của thơ đương đại. Dựa trên tính tương cận giữa ngôn ngữ và hội họa, việc đa dạng, linh hoạt hóa cách thức trình bày con chữ đã làm mất đi cảm giác đơn điệu vốn có của văn bản, tạo điều kiện cho chữ thoát khỏi đời sống tầm thường của kí tự. Với hướng đi này, các nhà thơ đã hỗ trợ thêm cho ngôn từ nhằm gia tăng tính tạo hình và cũng là tạo nghĩa của nó. Tất nhiên, nếu quá mức lạm dụng, cắt xén, sắp đặt câu thơ một cách tùy tiện sẽ thành phản tác dụng, biến thơ thành một trò chơi chữ nghĩa, đánh lừa cảm giác của người đọc.

Thơ được trình bày trên giấy thì chủ yếu mới dừng ở việc đồ hình hoá hoặc kết hợp với hội họa. Ở Việt Nam, thơ đang có xu hướng kết giao cùng nghệ thuật sắp đặt, nghệ thuật trình diễn (kết hợp với nhiều phương tiện biểu hiện khác như: ánh sáng, âm thanh, nghệ thuật video, vũ đạo, sân khấu...). Với cách này, thơ đã thoát khỏi không gian chật hẹp và hữu hạn quen thuộc (trên giấy) để ngân vang trong một không gian khác. Sẽ là vội vàng và chủ quan khi khẳng định sự thành công hay thất bại, có triển vọng hay bế tắc của loại hình thơ này vì nó chỉ mới bắt đầu (ở Việt Nam). Mặc dù còn có một số bất cập nhưng nhìn chung, thơ thị giác đã mở ra một hướng đi, mang đến cho người đọc những mỹ cảm mới.

3.3. Ngôn ngữ: dụng công và “thả phóng”

3.3.1. Xu hướng dụng công với ngôn ngữ

Một bộ phận những người cầm bút tỏ rõ thái độ trân trọng, nâng niu, thậm chí đam mê, săn sóc kĩ lưỡng, tỉ mỉ đến từng con chữ. Trong tay họ, mỗi chữ có giá trị như một sinh mệnh. Họ nhọc lòng, lao tâm khổ tứ với chữ. Tạo ra những kết hợp hoàn toàn mới; lạ hoá ngôn từ, gia tăng giá trị của những từ ngữ quen thuộc bằng những cách kết hợp độc đáo, tạo bất ngờ cho người đọc là một trong những biểu hiện tiêu biểu.

Bên cạnh đó là việc sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ: hình ảnh, biểu tượng, dấu, số... Trong thơ hôm nay, ngôn ngữ không còn chiếm giữ địa vị độc tôn. Các yếu tố phi ngôn ngữ: hình ảnh, biểu tượng, dấu, số... nhiều khi lại đóng vai trò chủ nhân trong những bữa tiệc thơ ca. Chúng tạo ra những ấn tượng thẩm mỹ mới mẻ và lôi cuốn người đọc vào trò chơi của mình.

3.3.2. Xu hướng “thả phóng” ngôn ngữ

Đi theo hướng này, các nhà thơ để cho ngôn ngữ thoải mái du hành khắp thôn cùng hẻm vắng, lẩn lóc với đời. Điều dễ thấy trước tiên là sự tấn công ngày càng quyết liệt của ngôn ngữ đời thường, của khẩu ngữ, biệt ngữ, tiếng lóng; một bộ phận là thứ ngôn ngữ sống sít, bụi bặm, suồng sã- ngôn ngữ vỉa hè, ngôn ngữ đường phố, xa lạ với những mỹ từ. Ban đầu loại ngôn từ này chỉ là một phương tiện hỗ trợ cho nhà thơ trong quá trình tiếp cận hiện thực, đưa thơ đi xa khỏi quỹ đạo hàn lâm.

Đến các nhà thơ theo xu hướng hậu hiện đại (Nguyễn Hữu Hồng Minh, Trần Tiến Dũng, Phan Nhiên Hạo, Nguyễn Quốc Chánh, Lynh Bacardi... đặc

biệt là Nhóm Mở miệng), ngôn từ đã tiến thêm một bước: từ đời thường hoá, đến trần tục hoá và thô tục hoá. Trong khi phản thơ, đặt lại nhiều vấn đề cốt yếu của nghệ thuật, trong đó có ngôn ngữ, họ chủ trương bình đẳng ngôn ngữ, đề tài. Họ quyết tâm lập lại trật tự: hạ bệ ngôn ngữ kinh điển, tấn phong những từ ngữ vốn phải chịu những định kiến xã hội thành những từ đẹp nhất trong tiếng Việt. Các sáng tác mang màu sắc hậu hiện đại này thách thức, gây sự với mỹ cảm truyền thống. Tư tưởng của họ không phải không có hạt nhân hợp lí. Song trong quá trình hiện thực hóa, nhiều khi họ đã đi quá đà khiến cho thơ không còn là thơ nữa. Dễ thấy tương lai yếu mệnh của những sáng tác này (nó chỉ có giá trị như một phản ứng chứ không phải một giá trị nghệ thuật) song dù sao, sự xuất hiện của chúng cũng nhắc nhở chúng ta nhìn nhận lại những quan điểm vốn có về thơ, về ngôn ngữ thơ.

Xu hướng thả phồng ngôn từ còn thể hiện ở việc thơ hôm nay đã mở rộng cửa để dung nạp lớp ngôn từ mới của đời sống hiện đại: tiếng Anh, ngôn từ email, Internet, viết theo Vietnet, tiếng Việt dùng trên các diễn đàn Internet... – dấu ấn của thời đại văn minh công nghệ và kỹ thuật, giao lưu và hội nhập ngôn ngữ và văn hoá. Những ngôn từ tưởng chừng hết sức xa lạ với thơ ca và dường như chẳng có một phẩm chất thơ nào đã đi vào địa hạt thơ tự nhiên như một tất yếu. Loại ngôn từ này chủ yếu gắn liền với các nhà thơ - công dân của thời đại @.

3.4. Hình ảnh: cực thực và siêu thực, ẩn dụ và biểu tượng

3.4.1. Hình ảnh cực thực và siêu thực

Sở thích xây dựng những *hình ảnh cực thực* bắt nguồn từ quan niệm của nhà thơ về mối quan hệ giữa thơ ca và hiện thực đời sống. Hiện thực như thế nào thì đi vào thơ như thế. Nhà thơ không son phấn, không trang kim đời sống cho nên thơ lộng lẫy. Khoảng cách giữa thơ và đời ngày càng thu hẹp. Bên cạnh những hình ảnh đẹp đẽ, thơ mộng, hoa mỹ vẫn thấy ở một số tác phẩm là những hình ảnh đời thường, trần trụi, thậm chí thô tục, thiếu chất thơ. Sự xuất hiện của những hình ảnh này là một biểu hiện của tính chất dân chủ trong thơ. Cũng như ngôn ngữ, nhà thơ không phân biệt hình ảnh xấu và hình ảnh đẹp, hình ảnh trang nhã và hình ảnh thô tục. Tất cả đều bình đẳng. Xấu hay đẹp chỉ là do quy ước của con người mà thôi.

Những hình ảnh cực thực có khi xuất hiện do nhu cầu của đối tượng được phản ánh, có khi như sự phản ứng trước tính duy mỹ, lãng mạn. Sử dụng những hình ảnh cực thực, các nhà thơ cũng muốn dùng cái không đẹp để chống lại cái đẹp – sản phẩm của cái tôi hòa giải (giữa nó và cộng đồng). Mong muốn khám phá cấu trúc bên trong với nhiều tiểu tiết của vật thể, muốn minh thị vật thể, chống lại cái nhìn quan liêu đôi khi đã gây dị ứng với một lượng hẹp công chúng. Không lý tưởng hóa, mỹ lệ hoá con người và đời sống, nhiều nhà thơ đã lia ống kính của mình đến những góc khuất, tối; quay cận cảnh, đặc tả những nghèo, khổ, cực nhọc, xấu xa, tha hoá, lầm lỗi... Thơ không xa lạ, không đứng cao hơn đời sống.

Tuy nhiên, sẽ là phiến diện (thậm chí xuyên tạc hiện thực) và phản cảm nếu quá lạm dụng chúng. Thơ khó mà sinh động hơn đời sống nếu nó chỉ phản ánh đời sống một cách trực tiếp, đơn thuần. Thơ mạnh hơn về phía cái ảo chứ không phải cái thực.

Xu hướng đưa thơ về phía ảo, chạm tới chiều sâu của tâm thức tất yếu sản sinh ra những hình ảnh mang đậm màu sắc siêu thực- những hình ảnh không phải do logic lí trí thông thường sáng tạo nên mà do ảo giác, do vô thức kết dệt nên.

Sự xuất hiện phổ biến những hình ảnh siêu thực cho thấy tính biến ảo vô hạn của đời sống bề mặt và đời sống bề sâu của con người hôm nay. Trên hành trình nhân sinh của mình, con người luôn có tham vọng khám phá và diễn giải về đời sống và bản thể. Không ít điều đã được tường minh, cũng có nhiều điều không thể và chưa thể diễn giải. Những hình ảnh đó là kết quả của một giây phút lóe sáng trong vô thức, và sẽ mãi lung linh, nhập nhòa, dẫn dụ người đọc.

Hình ảnh siêu thực là kết quả của trí tưởng tượng phong phú, khả năng hoạt động mạnh mẽ của vô thức, trực giác. Chính những hình ảnh này sẽ mang lại cho những bài thơ, đoạn thơ những ấn tượng mạnh mẽ.

3.4.2. Hình ảnh ẩn dụ và biểu tượng

Không thể nói sử dụng biểu tượng trong thơ là một cách tân bởi thơ ca xưa nay vốn không xa lạ gì với biểu tượng. Tuy nhiên, việc nhiều tác giả sử dụng biểu tượng như một thao tác thường trực và mang tính hệ thống thì đến giai đoạn này mới thấy. Biểu tượng trong thơ đương đại có chiều hướng ngày càng giảm đi tính đơn nhất, duy lí, tăng tính trùng phức, đa nghĩa. Có hai hệ thống biểu tượng cơ bản: biểu tượng xuất phát từ những hình ảnh sẵn có trong thiên nhiên, những "mẫu gốc" trong tâm thức văn hóa dân tộc (hình ảnh biểu tượng trong thơ Hoàng Cầm, Nguyễn Quang Thiều, Đồng Đức Bốn...), những huyền thoại trong kho tàng văn hoá nhân loại, những biểu tượng mang màu sắc tôn giáo, triết học (Phùng Khắc Bắc, Lê Đạt, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quỳ, Hoàng Hưng...).

Với bản chất đa nghĩa, khả năng tiếp cận đối tượng ở một góc độ mới, từ đó có thể làm mới đối tượng, tạo sinh những xúc cảm mới mà ẩn dụ đã trở thành một phương thức tư duy phổ biến của các nhà thơ khao khát đổi mới, cách tân.

Với những loại hình ảnh này, nhà thơ hôm nay muốn chống lại sự tường minh hóa của thơ- lối thơ "mì ăn liền" làm trì trệ độc giả; đưa người đọc vào cuộc du hành cùng hình ảnh, chữ nghĩa để có cảm giác thú vị của người biết khám phá và thưởng thức "những tâm tình ở đằng sau tâm tình". Cùng với những phương thức biểu đạt khác, nó góp phần làm rõ bản chất của thơ ca- "Thơ là cái thăm thẳm" (Trần Dần).

3.5. Giọng điệu: tạo giọng và xoá giọng

3.5.1. Tạo giọng

3.5.1.1. Giọng hoài nghi

Cảm hứng nhìn thẳng vào sự thật, không né tránh sự thật đã mang đến cho thơ thời kì đầu đổi mới giọng điệu này. Đây cũng là trạng thái tâm lí một thời

của xã hội. Bước ra từ chiến tranh, đối mặt với đời thường đầy nhiều khô và phức tạp, thực tế không đẹp như lí tưởng; lại thêm cú sốc mạnh vào đầu những năm 90: phe XHCN dần tan rã trong khi Việt Nam đang chấp chững trên đường đổi mới, con người đương thời không tránh khỏi hoài nghi, xót xa, cay đắng và hoang mang.

Hoài nghi là một đặc điểm của con người hậu hiện đại. Hết còn tin vào các đại tự sự, trong một xã hội đầy biến động, khi các bậc thang giá trị liên tục thay đổi, con người có đủ nhạy cảm để biết hoài nghi. Họ hoài nghi về tất cả, hoài nghi để chủ động hơn, để sống bản lĩnh hơn, mạnh mẽ hơn.

Kiểu giọng này thường được tạo nên trên cơ sở xây dựng những đối lập.

3.5.1.2. Giọng trào lộng, giễu nhại

Thơ Việt Nam trong ít năm gần đây có vẻ ngày càng gia tăng chất u mua và tất yếu, thơ có giọng trào lộng. Tính chất trào lộng có nhiều sắc thái: tự trào, bông cợt nhẹ nhàng, tung tung, dí dỏm, giễu nhại sâu cay... Nó thể hiện tinh thần dân chủ ngày càng cao trong đời sống nói chung và trong văn học nói riêng. Tiếng cười thường xuất phát từ những nghịch lí, những điều bất bình thường. Từ đây ta cũng thấy được hiện tình xã hội và sự thay đổi trong quan niệm về cách tiếp cận đời sống của các nhà thơ hiện đại.

Giễu nhại chính là một biểu hiện của hoài nghi. Nó thể hiện cách tiếp cận và quan điểm đánh giá những vấn đề của đời sống ở một phía khác, một góc độ khác so với tiền lệ. Giọng giễu nhại, trào lộng được tạo nên bởi sự phóng đại, hài hước, sự nhại lời, cách nói ngược, nói lái, xuyên tạc... Tất cả mọi tình cảm, giá trị đều có thể trở thành đối tượng của sự giễu nhại trong thơ: tình yêu, gu thẩm mỹ, sự lãng mạn, thực dụng, sự đánh mất cá tính, sự “nổi loạn” nửa vời, đạo đức truyền thống, nghệ thuật thơ truyền thống, sự triết lí trong thơ...

3.5.2. Tẩy giọng, xóa giọng (hay là giọng khách quan, vô âm sắc)

Tiết chế cảm xúc, không trực tiếp diễn giải, không can thiệp vào sự việc khách quan được miêu tả, không định hướng cảm nhận, tẩy giọng, xóa giọng, ngôn ngữ cực thực, khách quan... nhằm giấu mình đi, nhà thơ để người đọc tự phán xét.

Kiểu giọng này thường được tạo nên bởi sự mờ hóa các tính từ, thán từ, đại từ nhân xưng; sự giản lược các quan hệ từ và phương thức so sánh trong bài thơ. Bài thơ thường giàu chất tự sự. Nhà thơ chỉ là người kể lại một sự việc, một câu chuyện như nó đã và đang có bằng những lời trần thuật khách quan (thường kể theo lối liệt kê, tiết chế cảm xúc, kìm hãm chất duy tình) rồi tự động rút lui, sớm cho độc giả làm chủ sân khấu.

Giọng khách quan, vô âm sắc cũng thường xuất hiện trong những bài mang bóng dáng thơ Thiền hoặc mang phong cách thơ Haiku. Trong thơ đồ họa, thơ âm thanh, thơ con số, giọng điệu đã bị tẩy trắng, có khi chỉ còn nhịp điệu; nói chính xác hơn là có sự chuyển giọng: giọng bên ngoài đã bị ẩn đi, chuyển thành giọng bên trong.

Việc khách quan hóa giọng điệu là một biểu hiện của sự tiến gần đến với văn xuôi của thơ hôm nay.

KẾT LUẬN

1. Thơ Việt Nam từ giữa thập kỉ 80 đến nay là một nền thơ đang vận động. Bởi chưa có kết thúc nên cũng sẽ không có kết luận cuối cùng. Trước một đối tượng phức tạp và có tính thời sự như thế này, mọi phán xét, quy kết sẽ là ảo tưởng và cực đoan. Với gần 200 trang luận án, chúng tôi đã cố gắng có một cái nhìn bao quát trên diện rộng về những đổi mới của thơ ca giai đoạn này.

Bên cạnh nhiệm vụ chính là nhận diện, định danh và miêu tả những vấn đề đổi mới (trình bày một cách khách quan về đối tượng), chúng tôi đã cố gắng bước đầu lí giải nghĩa lí tồn tại và giá trị của những đổi mới đó.

Không ít người đã xem cái mới trong nội dung thuộc về đề tài. Nhưng viết về đề tài mới mà vẫn cũ là một tình trạng thường thấy trong thực tế. Đơn giản vì cái mới không thật quyết định ở đề tài, mà ở cách xử lý đề tài. Mọi cách tân đều phải bắt nguồn từ sự đổi mới về quan niệm, về cách tiếp cận hiện thực, cách nhìn nhận, đánh giá đối với những vấn đề của đời sống và con người. Tổ quốc, xã hội, lịch sử, tình yêu, cái tôi, cái ta... không phải là những đề tài mới, song vẫn mang lại cho người đọc những nhận thức mới, suy cảm mới khi nó được soi ngấm ở một góc nhìn khác.

Nửa cuối thập kỉ 80, được nói thật, được thành thật là một nhu cầu khẩn thiết. Nhận thức lại, nhìn thẳng vào sự thật đã trở thành một xu hướng chung của văn học, trong đó có thơ ca. Từ góc nhìn phi sử thi, phản lãng mạn, thơ đã bày tỏ một thái độ khác của mình trước những vấn đề của nhân sinh thế sự, của lịch sử, dân tộc. Do những đặc điểm riêng về thể loại, thơ nhận thức hiện thực trên tinh thần phê phán, cảm hứng chống tiêu cực không mạnh, sắc và ào ạt như văn xuôi song cũng đã góp thêm được một tiếng nói có trọng lượng vào tiếng nói chung của thời đại. Khi nhu cầu được nói thật, phơi bày sự thật đã bão hoà và có xu hướng bị lạm dụng đến thành phiến diện, đơn giản, một chiều thì thơ lại có những nổi trăn trở mới. Xã hội hiện đại bên cạnh những ưu việt không thể phủ nhận cũng chứa đựng những mầm mống, những nguy cơ, khủng hoảng. Nhạy cảm hơn ai hết, một lần nữa thơ lại xót xa, thấp thỏm, lo âu... Cũng từ góc nhìn này, thơ hướng sâu hơn vào những tầng ngấm của đời sống cá thể. Cái tôi đã làm một cuộc trở về lần thứ hai, nhiều ưu tư và cũng nhiều trách nhiệm hơn. Chiêm nghiệm sâu xa về đời sống, nhân sinh; nó ráo riết đi tìm mình và khát khao tự khẳng định bằng cách độc sáng, khắc ghi dấu ấn cá nhân vào những trang đời; sống thật, sống đậm nét, không mờ mờ nhân ảnh. Nó đắm mình trong tình yêu-một tình yêu toàn vẹn cả về tinh thần và thể xác; tự làm phong phú đời sống tâm hồn, đi sâu vào cõi tâm linh bí ẩn, khám phá “những miền còn hoang dã”... Cá nhân định hình mình trong mối quan hệ với xã hội, với số đông và với chính nó.

Nếu như trong chặng đầu đổi mới, thơ quan tâm đến việc “nói cái gì” (vì nhu cầu được nói, cần nói là rất lớn) thì đến giai đoạn sau, thơ lại chú trọng hơn đến việc “nói như thế nào” (bởi nhu cầu được nói đã đến lúc bão hoà. Và lại, nói nhiều không phải là bản chất của thơ. Nếu cần nói nhiều thì văn xuôi tất yếu sẽ có ưu thế hơn). Sự thức tỉnh về bản chất thuần khiết của thơ đã khiến thơ có một

diện mạo khác so với trước. Những yếu tố hình thức của thơ ngày càng được chú ý. Thơ hôm nay đang có sự rạn vỡ về thể loại. Sự ưa chuộng thể thơ tự do, tiềm năng và tương lai phát triển của thơ văn xuôi đã góp phần cho thấy tính hiện đại của thơ hôm nay. Sự tồn tại song song (trên đà cách tân, biến đổi) của các thể thơ truyền thống, trong đó đáng chú ý nhất là lục bát chứng minh rằng truyền thống và hiện đại không đối lập nhau, cùng phát huy bản sắc. Cùng với đó là những phá cách hết sức tự do trong kết cấu. Việc tổ chức bài thơ một cách ngẫu hứng theo kiểu “nhảy cóc”, “gián đoạn” hoặc theo kiểu cắt dán, lắp ghép, nhại mẫu gốc, thêm bớt, tái chế; theo hướng tạo hình... đã mang đến cho thơ những sắc thái thẩm mỹ mới. Hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu thơ cũng có những biến đổi, đa dạng và linh hoạt. Trong những năm gần đây, thơ ngày càng mang tính nguyên hợp: kết hợp nhiều loại hình nghệ thuật, nhiều thể loại khác nhau: thơ-hội họa- nghệ thuật trình diễn- kiến trúc- âm nhạc- nghệ thuật thị giác; thơ- văn xuôi- trường ca- tiểu thuyết... Thơ không chiều chuộng thị hiếu đọc một cách dễ dãi, bước đầu chủ động lôi kéo, khuyến khích người đọc phải vận động theo mình; thậm chí tự tạo ra độc giả cho mình.

2. Cái được của nền thơ giai đoạn này là sự phong phú, đa dạng, đa thanh, có đổi và có mới. Có cái mới đã được định vị về giá trị; có cái mới chưa mấy thành công nhưng lại có giá trị mở đường, gợi hướng; có cái mới câu kì, lập dị, xa lạ với thị hiếu thẩm mỹ của đông đảo độc giả Việt... Cái mới vì thế tất yếu không đồng nghĩa với cái hay. Dù đổi mới theo hướng nào, bằng cách nào, thơ hay vẫn phải là thứ thơ chinh phục được thời gian và độc giả: chứa đựng một quan niệm thẩm mỹ mới, kết hợp được độ tinh tế của trực giác, độ nồng nàn của cảm xúc và kĩ thuật thể hiện mới mẻ, hiện đại và nhất là phải có giá trị nhân văn sâu sắc. Những ý tưởng đưa thơ đi quá xa biên giới thể loại, bất chấp mọi giới hạn của thị hiếu thẩm mỹ, văn hóa cộng đồng sẽ làm thơ trở nên biến dạng, dị thường, ô hợp, không còn là thơ nữa.

Thơ hôm nay đang dung chứa và chấp nhận rất nhiều các đối cực: vừa phô bày, thể hiện hết mình, không che đậy, không giấu diếm vừa tiết chế, giấu mình; vừa “phu chữ”, “làm chữ”, nhọc lòng khổ công với chữ vừa thả phóng, thậm chí tùy tiện, liêu lĩnh với chữ; vừa tự sự, vừa phản tự sự; vừa mở rộng biên độ, quy mô, vừa tiết chế, nén chặt ngôn từ, cô đọng, hàm súc; vừa hướng ngoại mãnh liệt vừa hướng nội sâu sắc; vừa ảnh hưởng phương Tây, vừa quay về trầm mình một nỗi phương Đông... Chấp nhận đa dạng là một biểu hiện của tinh thần hiện đại. Xu hướng chung của thơ ta là ngày một tiệm cận với đời sống, trình độ cá tính hóa ngày càng cao và hướng tới sự giao thoa, hòa trộn giữa các thể loại trên tinh thần dân chủ và nhân bản. Thời gian qua, nền thơ Việt đã hình thành nên không ít những cá tính độc đáo. Không thể không nhắc đến một Lê Đạt “phu chữ”; một Hoàng Cầm truyền thống và hiện đại; Nguyễn Duy “thảo dân”; Đồng Đức Bốn duyên dáng, chân quê; Inrasara đậm thắm và minh triết; Phan Huyền Thư sâu lắng, trầm tĩnh, kiệm lời; Vi Thùy Linh giàu nội lực, ào ạt như sóng, đôi khi bốc đồng, âm ỉ; Nguyễn Quốc Chánh câu kì đến nặng nề...

Nhưng có lẽ sự đổi mới này còn thiếu mãnh lực cần thiết để biến thành một cuộc cách mạng như thơ Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. Thơ ta đã phong phú song cũng lại có những xô bồ, dễ dãi; có đổi song vẫn có cái không thực sự mới, có cái mới chỉ là sự a dua, bắt chước; có chủ động song cũng có khi bị động, phụ thuộc. Trước năm 1975, văn học Việt Nam nói chung và thơ ca nói riêng nằm ngoài dòng chảy của các trào lưu văn chương thế giới. Từ năm 1986, nhất là trong khoảng 10 năm gần đây, tình hình văn học lại vô cùng sôi động bởi không khí hội nhập, giao lưu, tiếp nhận và tiếp biến. Internet và ngoại ngữ chính là chiếc cầu nối hữu hiệu bắt mối lương duyên cho những người cầm bút với phương Tây. Một lần nữa, phương Tây lại gây chấn động trong tâm hồn con người Việt Nam; gây hiệu ứng mạnh mẽ nhất, sâu xa nhất là đối với những người trẻ tuổi. Với tâm hồn trẻ trung, phóng khoáng, độ bắt sóng nhanh nhạy và nhất là không bị đè nặng bởi quá khứ, họ hào hứng, say sưa trong trùng trùng các lý thuyết, trào lưu- ẩn chứa nhiều khả năng lựa chọn: hiện đại, hậu hiện đại, tượng trưng, siêu thực, thơ dục tính, sắp đặt, trình diễn, thơ cụ thể, thơ hành động, thơ ngôn ngữ, hình họa, đồ họa, thơ tân hình thức, nữ quyền luận... Nhưng cũng chính vì thế mà họ hoang mang. Một số người thiếu bản lĩnh đã biến thơ mình thành lai căng, học đòi một cách máy móc, ít giá trị nghệ thuật.

3. Thơ ta đang ảnh hưởng phương Tây khá sâu đậm nhưng có lẽ chúng ta không thể chạy đua với phương Tây bởi ta luôn chậm hơn họ. Chạy mãi, đến một lúc nào đấy mệt mỏi, ta sẽ lại trở về trong ngôi nhà phương Đông của mình. Đánh mất bản sắc là một nguy cơ dẫn đến diệt vong. Thiết lập những giá trị mới vừa độc đáo cá biệt vừa mang tính kế thừa, vừa nóng hổi hơi thở đương đại vừa trầm tích văn hoá truyền thống có lẽ là tương lai hứa hẹn của thơ hôm nay. Phải giàu nội lực mới có thể đi trên con đường dài. Mà nội lực không phải cứ chịu khó tích lũy là có. Cần phải có tài năng. Nhiều nhà thơ của ta vừa loé sáng ở một, hai tập thơ đã hụt hơi ở tập tiếp theo. Ngoài lí do tài năng có lẽ còn do các nhà thơ trẻ của ta còn “thiếu rất nhiều tình yêu thuần khiết với văn học, một tình yêu bắt buộc người ta phải miệt mài học tập, làm việc để sáng tạo ra tác phẩm. Thiếu sự trân trọng với những giá trị của ngày hôm qua, thiếu hiểu biết về ngày hôm nay, thiếu tư duy về ngày mai” (Nguyễn Thanh Sơn). Để thành công, thơ cần phải giải quyết tốt hơn những vấn đề cơ bản: truyền thống và hiện đại, kế thừa và đập đổ, phương Đông và phương Tây...